



**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2022
& KẾ HOẠCH NĂM 2023**



Phần I: Tổng quan nền kinh tế và ngành bánh kẹo Việt Nam

1. Tổng quan nền kinh tế Việt Nam 2022.

Kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2022 đã có bước tăng trưởng mạnh mẽ. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2022 ước đạt 409 tỷ USD tăng 8.02% so với năm 2021. GDP bình quân đầu người ước tính đạt ~ 4.110 USD tăng 393 USD so với năm 2021, như vậy xét về quy mô nền kinh tế tăng hơn 10 lần so với năm 2000.

2. Phân tích chung của ngành bánh kẹo Việt Nam.

2.1 Tổng sản lượng và tiềm năng thị trường.

Trong những năm qua, ngành bánh kẹo Việt Nam có tốc độ tăng trưởng khá ổn định với mức tăng trưởng bình quân 7-10/năm. Tổng sản lượng bánh kẹo của Việt Nam trong năm 2022 dự kiến đạt gần 400.000 tấn và Doanh thu ước đạt 41.000 tỷ đồng, tăng hơn so với năm 2021 do chính sách lới lỏng dịch Covid 19 tập trung phát triển kinh tế của Chính phủ.

Ngành bánh kẹo Việt những năm gần đây được đánh giá tăng trưởng chậm lại trong các năm trở lại đây, tốc độ tăng trưởng của ngành này đạt khoảng 7-8%, thay vì 12-18% trong giai đoạn 2005-2015. Tuy nhiên, trong con mắt các nhà đầu tư ngoại, thị trường gần 100 triệu dân của Việt Nam vẫn đầy hấp dẫn, bởi so với tốc độ tăng trưởng trung bình ngành bánh kẹo trên thế giới khoảng 1,5% - 3% và riêng Đông Nam Á là 3% (theo thống kê của CTCK Vietinbank), thì mức tăng trưởng của bánh kẹo Việt Nam vẫn cao và hấp dẫn.

2.2. Cơ cấu thị phần chung của ngành bánh kẹo Việt Nam.

Hiện nay thị phần bánh kẹo Việt Nam rơi vào chủ yếu các Cty sản xuất trong nước lớn như..(Kinh đô, Bibica, Hữu nghị, Hải Hà, Phạm Nguyên, Hải châu, Richy, Tràng An...) và các Công ty nước ngoài sản xuất tại Việt Nam như (Mayora, Mondelez, Orion, Nabati, Oishi...)

Doanh thu ngành bánh kẹo Việt Nam ước đạt khoảng gần 41 nghìn tỉ năm 2022 với sản lượng ước khoảng xấp xỉ 400.000 tấn cao hơn năm 2021.

Doanh thu Công ty Cổ phần Tràng An năm 2022 đạt 280 tỷ, chiếm tỉ lệ khoảng 0.6 - 0.7%, rất nhỏ trên thị trường bánh kẹo.

3. Đánh giá chung về ngành bánh kẹo Việt Nam trong năm 2022-2023.

Nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp đà tăng trưởng trong những năm tiếp theo. Cùng với đà tăng trưởng chung của nền kinh tế, ngành bánh kẹo Việt Nam sẽ chuyển mình mạnh mẽ để đáp ứng xu thế chung của người tiêu dùng.

Dù thị trường rất lớn, tuy nhiên đơn vị dẫn đầu hiện nay Kido-Mondelez cũng chỉ chiếm 20% thị phần, đơn vị kế tiếp là Bibica 8%; , hay nói cách khác tổng các công ty có thương hiệu lớn tại VN chỉ chiếm 40 - 42% , còn lại là các Công ty ngoại và nhập khẩu và sản xuất nhỏ lẻ khác.

Về cơ cấu sản phẩm: Các sản phẩm Bánh quy, cookies, crackers có giá trị đạt 7000 tỷ đồng, chiếm 40%-42% trong tổng sản lượng bánh kẹo.

Trong bảng cơ cấu các sản phẩm của ngành bánh kẹo Việt Nam, mỗi một công ty đều có thế mạnh riêng. Kinh Đô Mondelez rất mạnh ở mảng bánh quy, cracker, bánh tươi, trong khi đó Hữu Nghị lại thiên về bánh tươi, cookies, Hải Hà lại thiên về kẹo, Bibica thiên về bánh cake, Snack thuộc về Orion, Pepsi, Oishi. Còn với Tràng An, thế mạnh là các sản phẩm bánh pháp, bánh quế và bánh mì. Dựa theo các thế mạnh hiện có, Tràng An có thể phát triển các sản phẩm xung quanh hoặc đầu tư vào những mảng thị trường ngách để gia tăng doanh thu và củng cố thị phần.

Phần II: Báo cáo hoạt động kết quả SXKD giai đoạn 2018-2022 và & Đánh giá hiện trạng năm 2022

1. Báo cáo KQ SXKD 2018-2022

Đơn vị tính: triệu đồng

	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	
						Kế hoạch năm 2022	TH năm 2022
		[3]				[4]	
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu	Tấn	3.544	3.266	2.984	2.833	3.239	3.294
- Bánh các loại	Tấn	2.444	2.348	2.218	2.245	2.414	2.447
- Kẹo các loại	Tấn	1.100	918	766	588	825	847
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu	Tấn	3.552	3.246	2.943	2.838	3.202	3.153
- Bánh các loại	Tấn	2.436	2.344	2.163	2.255	2.389	2.329
- Kẹo các loại	Tấn	1.116	902	780	583	813	824
3. Tồn kho cuối kỳ	Tấn	78	81	86	37	74	141
- Bánh các loại	Tấn	41	35	70	26	50	118
- Kẹo các loại	Tấn	37	46	16,5	11,5	24	23
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	triệu đồng	257.378	246.975	221.031	227.733	261.581	279.597
1.1 Doanh thu bán hàng hóa	triệu đồng	1.857	1.260	454	125	0	181
1.2 Doanh thu bán thành phẩm	triệu đồng	254.298	242.930	217.314	224.160	258.503	275.018
1.3 Doanh thu cung cấp dịch vụ	triệu đồng	1.219	2.785	3.262	3.448	3.079	4.397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	triệu đồng	22.892	23.548	20.318	22.926	21.635	29.345
2.1 Giảm giá hàng bán	triệu đồng	0				0	0
2.2 Hàng bán bị trả lại	triệu đồng	6.243	4.172	3.398	6.001	2.631	5.241
2.3 Chiết khấu thương mại	triệu đồng	16.649	19.376	16.920	16.926	19.004	24.104
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	triệu đồng	234.486	223.427	200.713	204.806	239.947	250.252
4. Giá vốn hàng bán	triệu đồng	210.789	195.587	174.586	184.120	212.807	219.926
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	triệu đồng	23.697	27.840	26.127	20.686	27.139	30.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	triệu đồng	158	857	1.514	741	800	1.072

7. Chi phí tài chính	triệu đồng	2.720	2.640	2.415	2.445	2.400	2.460
8. Chi phí bán hàng	triệu đồng	4.091	2.261	3.060	2.524	2.856	3.450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	triệu đồng	8.423	8.514	7.220	7.036	8.262	8.933
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	triệu đồng	8.616	15.283	14.946	9.423	14.422	16.555
10. Thu nhập khác	triệu đồng	49	1.207	1.587	1.500	1.500	1.784
11. Chi phí khác	triệu đồng	412	244	487	295	204	304
12. Lợi nhuận khác	triệu đồng	-363	963	1.100	1.205	1.296	1.480
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	triệu đồng	8.253	16.247	16.046	10.628	15.718	18.034
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	triệu đồng	1.702	3.150	3.010	2.128	3.144	3.483
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	triệu đồng	0				0	0
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	triệu đồng	6.551	13.097	13.035	8.500	12.574	14.551
17 Trích lập Các quỹ	triệu đồng	393	917	782	510	629	1.269
17.1 Quỹ Đầu tư phát triển	triệu đồng	-				0	0
17.2 Quỹ Khen thưởng phúc lợi	triệu đồng	393	917	782	510	629	1.269
Lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ	triệu đồng	6.158	12.180	12.253	7.990	11.945	13.282
Tỷ lệ dự kiến cổ tức	%	10%	20%	30%	30%	30%	55%
Lợi nhuận để lại	triệu đồng	3.938	7.740	5.593	1.330	7.505	1.072
Nộp ngân sách	tr.đồng	14.197	13.289	10.798	11.896	12.300	11.465
Tổng vốn đầu tư	tr.đồng	0	0	0	0		0
Tổng số lao động	người	419	392	346	323	346	296
Tổng quỹ Lương TB/tháng	tr.đồng	2.849	3.045	3.073	2.955	3.240	3.218
Thu nhập bình quân CNV	tr.đồng/người	6,80	7,77	8,88	9,15	9,36	10,87

2. Báo cáo KQSXKD năm 2022.

Đơn vị tính: triệu đồng

	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022		Biến động so với (tỷ lệ %)	
			Kế hoạch năm 2022	TH năm 2022	Cùng kỳ năm 2021	Kế hoạch năm
			[4]		[8]	[9]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh						
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu	Tấn	2.833	3.239	3.294	116%	102%
- Bánh các loại	Tấn	2.245	2.414	2.447	109%	101%
- Kẹo các loại	Tấn	588	825	847	144%	103%
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu	Tấn	2.838	3.202	3.153	111%	98%
- Bánh các loại	Tấn	2.255	2.389	2.329	103%	97%
- Kẹo các loại	Tấn	583	813	824	141%	101%
3. Tồn kho cuối kỳ	Tấn	37	74	141	381%	191%
- Bánh các loại	Tấn	26	50	118	463%	236%

- Kẹo các loại	Tấn	11,5	24	23	200%	96%
B. Chỉ tiêu tài chính				0		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	triệu đồng	227.733	261.581	279.597	123%	107%
1.1 Doanh thu bán hàng hóa	triệu đồng	125	0	181	145%	0%
1.2 Doanh thu bán thành phẩm	triệu đồng	224.160	258.503	275.018	123%	106%
1.3 Doanh thu cung cấp dịch vụ	triệu đồng	3.448	3.079	4.397	128%	143%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	triệu đồng	22.926	21.635	29.345	128%	136%
2.1 Giảm giá hàng bán	triệu đồng		0	0		0%
2.2 Hàng bán bị trả lại	triệu đồng	6.001	2.631	5.241	87%	199%
2.3 Chiết khấu thương mại	triệu đồng	16.926	19.004	24.104	142%	127%
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	triệu đồng	204.806	239.947	250.252	122%	104%
4. Giá vốn hàng bán	triệu đồng	184.120	212.807	219.926	119%	103%
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	triệu đồng	20.686	27.139	30.326	147%	112%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	triệu đồng	741	800	1.072	145%	134%
7. Chi phí tài chính	triệu đồng	2.445	2.400	2.460	101%	103%
8. Chi phí bán hàng	triệu đồng	2.524	2.856	3.450	137%	121%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	triệu đồng	7.036	8.262	8.933	127%	108%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	triệu đồng	9.423	14.422	16.555	176%	115%
10. Thu nhập khác	triệu đồng	1.500	1.500	1.784	119%	119%
11. Chi phí khác	triệu đồng	295	204	304	103%	149%
12. Lợi nhuận khác	triệu đồng	1.205	1.296	1.480	123%	114%
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	triệu đồng	10.628	15.718	18.034	170%	115%
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	triệu đồng	2.128	3.144	3.483	164%	111%
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	triệu đồng		0	0		0%
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	triệu đồng	8.500	12.574	14.551	171%	116%
17 Trích lập Các quỹ	triệu đồng	510	629	1.269	249%	202%
17.1 Quỹ Đầu tư phát triển	triệu đồng		0	0		0%
17.2 Quỹ Khen thưởng phúc lợi	triệu đồng	510	629	1.269	249%	202%
Lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ	triệu đồng	7.990	11.945	13.282	166%	111%
Tỷ lệ dự kiến cổ tức	%	30%	30%	55%	183%	183%
Lợi nhuận để lại	triệu đồng	1.330	7.505	1.072	81%	14%

Nộp ngân sách	tr.đồng	11.896	12.300	11.465	96%	93%
Tổng vốn đầu tư	tr.đồng	0		0		0%
Tổng số lao động	người	323	346	296	92%	86%
Tổng quỹ Lương TB/tháng	tr.đồng	2.955	3.240	3.218	109%	99%
Thu nhập bình quân CNV	tr.đồng/n gười	9,15	9,36	10,87	119%	116%

Những thuận lợi và khó khăn ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh

• **Khó khăn:**

- + **Nguyên nhân khách quan:** Sau đại dịch Covid 19 đến khủng hoảng Nga vs Ucraina đã tác động tiêu cực đến toàn bộ thế giới cũng như Việt Nam nó đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến giá cả hàng hoá NVL đầu vào tăng cao, ngoài ra sự cạnh tranh trong ngành bánh kẹo ngày càng lớn, các doanh nghiệp nước ngoài và trong nước đều có lợi thế về công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý và triển khai hệ thống phân phối chuyên nghiệp, xúc tiến quảng bá mạnh trên tất cả các phương tiện truyền thông. Vì vậy đó đang là thách thức lớn cho Tràng An.
- + **Nguyên nhân chủ quan:** Máy móc thiết bị tại Tràng An chủ yếu là máy móc thiết bị của Trung Quốc đã lỗi thời, công nghệ lạc hậu, hoạt động đã lâu dẫn đến năng suất của người lao động thấp, tỷ lệ sản phẩm lỗi hỏng nhiều, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng cao. Việc máy móc thiết bị không đồng bộ dẫn đến việc sử dụng lao động thủ công và chi phí cao.
- + Vốn điều lệ của Công ty quá thấp, chi phí lãi vay cao cũng ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

• **Thuận lợi:**

- + Công ty cổ phần Tràng An là một doanh nghiệp có truyền thống với nhiều năm xây dựng và phát triển, và hiện là một trong những Công ty có thương hiệu mạnh trên thị trường Miền Bắc trong ngành Sản xuất kinh doanh bánh kẹo.
 - + Qua từng năm, Hệ thống quản lý chất lượng càng được hoàn thiện và chuyên nghiệp hơn, nhờ đó đáp ứng được nhu cầu của khách hàng về chất lượng sản phẩm.
 - + CBCNV là những người có trình độ, kinh nghiệm và có tâm huyết với công việc, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.
- **Bài học kinh nghiệm:**
- + Thay vì đẩy mạnh quảng cáo, truyền thông như các doanh nghiệp lớn trước tiên Tràng An nên chú trọng vào ổn định chất lượng sản phẩm cũng như quy mô sản xuất. Khi chất lượng sản phẩm và quy mô sản xuất đủ đáp ứng nhu cầu thị trường thì việc quảng bá thương hiệu sẽ tiếp cận được nhiều người tiêu dùng cũng như tốn ít chi phí hơn trong việc tiếp thị.

+ Đầu tư nâng cấp máy móc, thiết bị giúp giảm chi phí sản xuất cũng như nâng cao năng suất, đa dạng danh mục sản phẩm để tung ra thị trường từ đó mới có thể duy trì và phát triển.

3. Báo cáo đánh giá tóm tắt các hoạt động SXKD năm 2022

Các công việc thực hiện trong năm 2022.

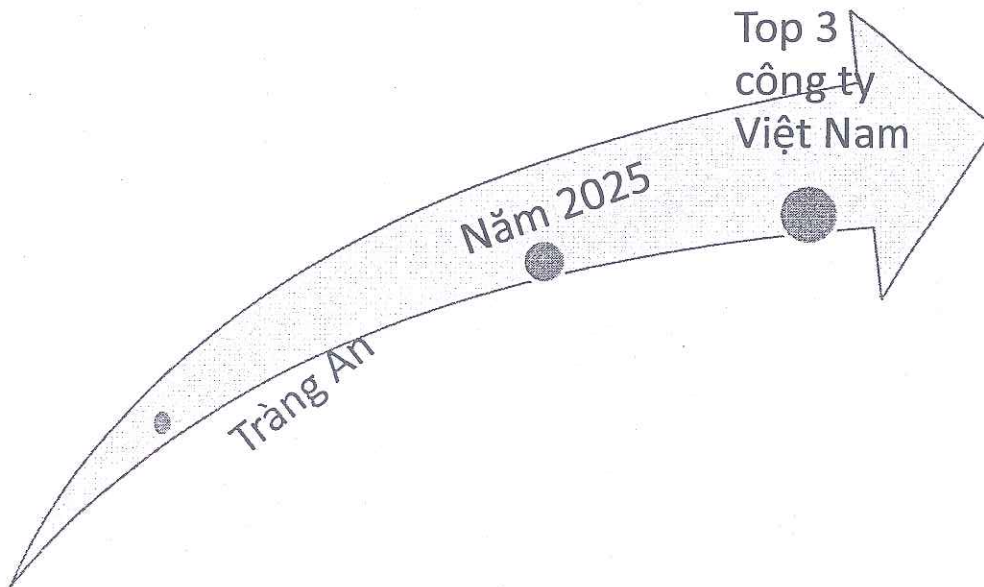
- Doanh thu thuần SXKD năm 2022 ước đạt 250.6(tỷ) đạt 104% so với KH và tăng 122% so với năm 2021.
- Tỷ lệ giá vốn hàng bán bằng 100% so với KH năm & giảm gần 1% so với cùng kỳ 2021. Như vậy giá vốn bằng hoặc giảm mặc dù nguyên vật liệu năm nay tăng cao do tỉ giá và LS nhưng với sự kiểm soát chặt chẽ và tiết giảm chi phí của Ban Lãnh đạo nên giá vốn giảm đạt 100% so với kế hoạch và giảm gần 1% so với 2021.
- Lợi nhuận sau thuế đạt 14.5 tỉ và bằng 116% theo KH và tăng 171% so với cùng kỳ 2021, lý do doanh thu tăng và tỉ lệ giá vốn giữ như năm 2021.

Phần III: Tầm nhìn, mục tiêu giai đoạn 2023 - 2028 & KHSX kinh doanh năm 2023.

1. Tầm nhìn và mục tiêu giai đoạn 2023 - 2028.

1.1 Đến năm 2028 Tràng An đứng vào top 3 các Công ty bánh kẹo nội tại Việt Nam.

1.2 Doanh số Tràng An chiếm khoảng từ 10 – 15% thị phần bánh kẹo nội tại Việt Nam.



2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023.

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	ĐVT	Thực hiện năm 2021	TH năm 2022	Kế hoạch năm 2023	So sánh KH 2023/ TH 2022
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh					

1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu		2.833	3.294	3.350	102%
- Bánh các loại	Tấn	2.245	2.447	2.500	102%
- Kẹo các loại	Tấn	588	847	850	100%
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu		2.838	3.153	3.190	101%
- Bánh các loại	Tấn	2.255	2.329	2.350	101%
- Kẹo các loại	Tấn	583	824	840	102%
3. Tồn kho cuối kỳ		37	141	104	74%
- Bánh các loại	Tấn	26	118	80	68%
- Kẹo các loại	Tấn	12	23	24	104%
B. Chỉ tiêu tài chính			0		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	triệu đồng	227.733	279.597	284.322	102%
1.1 Doanh thu bán hàng hóa	triệu đồng	125	181	0	
1.2 Doanh thu bán thành phẩm	triệu đồng	224.160	275.018	281.243	102%
1.3 Doanh thu cung cấp dịch vụ	triệu đồng	3.448	4.397	3.079	70%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	triệu đồng	22.926	29.345	21.752	74%
2.1 Giảm giá hàng bán	triệu đồng		0	0	
2.2 Hàng bán bị trả lại	triệu đồng	6.001	5.241	3.088	59%
2.3 Chiết khấu thương mại	triệu đồng	16.926	24.104	18.664	77%
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	triệu đồng	204.806	250.252	262.570	105%
4. Giá vốn hàng bán	triệu đồng	184.120	219.926	232.192	106%
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	triệu đồng	20.686	30.326	30.378	100%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	triệu đồng	741	1.072	800	75%
7. Chi phí tài chính	triệu đồng	2.445	2.460	2.554	104%
8. Chi phí bán hàng	triệu đồng	2.524	3.450	2.856	83%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	triệu đồng	7.036	8.933	8.262	92%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	triệu đồng	9.423	16.555	17.506	106%
10. Thu nhập khác	triệu đồng	1.500	1.784	1.500	84%
11. Chi phí khác	triệu đồng	295	304	204	67%
12. Lợi nhuận khác	triệu đồng	1.205	1.480	1.296	88%
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	triệu đồng	10.628	18.034	18.802	104%
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	triệu đồng	2.128	3.483	3.760	108%

15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	triệu đồng		0	0	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	triệu đồng	8.500	14.551	15.042	103%
17 Trích lập Các quỹ	triệu đồng	510	1.269	1.312	103%
17.1 Quỹ Đầu tư phát triển	triệu đồng		0	0	
17.2 Quỹ Khen thưởng phúc lợi	triệu đồng	510	1.269	1.312	103%
Lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ	triệu đồng	7.990	13.282	13.730	103%
Tỷ lệ dự kiến cổ tức	%	30%	55%	55%	100%
Lợi nhuận để lại	triệu đồng	1.330	1.072	1.520	142%
Nộp ngân sách	tr.đồng	11.896	11.465	12.300	107%
Tổng vốn đầu tư	tr.đồng	0	0		
Tổng số lao động	người	323	296	300	101%
Tổng quỹ Lương TB/tháng	tr.đồng	2.955	3.218	3.280	102%
Thu nhập bình quân CNV	tr.đồng/người	9,15	10,87	10,93	101%

Mục tiêu KHKD năm 2023 như sau:

- Doanh thu thuần đạt 262.5 Tỷ tăng 105% so với thực hiện năm 2022 .
- Lợi nhuận sau thuế dự kiến đạt 15 Tỷ tăng 104% so với thực hiện năm 2022
- Thu nhập bình quân CBCNV: 10.8 triệu/người/tháng tăng 101% so với 2022 và tăng 120% so với 2021 .

3. Kế hoạch hành động năm 2023.

Mục	Mục tiêu & KHHD	Giá trị	% hoàn thành KH
I	Sản xuất.		
1	<ul style="list-style-type: none"> - Về sản xuất : . - Lập KHSX & điều độ sản xuất đúng tiến độ, đáp ứng kịp thời đầy đủ nhu cầu thị trường - Tiếp tục rà soát định mức lao động các dây chuyền cho phù hợp với sự đổi mới năm 2023. - Phân tích sử dụng vật tư đúng tiến độ, đảm bảo chính xác, hiệu quả. - NVL cho sản xuất, đáp ứng đầy đủ và cố gắng giữ giá thành đầu vào so với năm 2022. 	Sản lượng: 3.350(tấn)	

	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát, tận dụng những vật tư chậm luân chuyển SX bán ở Quây GTSP. - Tìm kiếm thêm NCC mới để có giá cạnh tranh.... - Cải tiến đổi mới quy trình, thay thế thiết bị, tiết kiệm chi phí. 		
II	Marketing, tiếp thị, truyền thông, nhận diện, phát triển thương hiệu.		
1	<ul style="list-style-type: none"> - Có kế hoạch hoạt động quảng bá, quảng cáo để xây dựng thương hiệu, hình ảnh nhận diện trên các phương tiện thông tin đại chúng. - Tham gia các hội trợ xuân nhằm quảng bá và giới thiệu SP, thương hiệu đến đông đảo NTD. 		
III.	Chính sách bán hàng, khuyến mại và phát triển thị trường, hệ thống kênh, mạng lưới phân phối, bán hàng.		
1	<ul style="list-style-type: none"> - Thay đổi phương pháp đối với việc thu hồi hàng vụ trung thu, hàng tết tiết kiệm các chi phí do phải hủy hàng - Phối hợp với bên TM tung ra các CTKM hợp lý nhằm thúc đẩy doanh thu các tháng trong năm 2023. - Kiểm soát hiệu quả chi phí bán hàng, chi phí chi trả khuyến mại cho người tiêu dùng 		
IV	Nghiên cứu phát triển sản phẩm/ dịch vụ mới		
1	Duy trì và tiếp tục cải tiến nhân bánh trung thu ngon hơn.	Tăng được doanh thu.	
V	Kho, vận, logistics.		
1	Đảm bảo xuất nhập hàng hóa và cho thuê kho	Dự kiến 3.350 tấn bánh kẹo.	
2	Kiểm soát vật tư nguyên liệu chậm luân chuyển.		
3	Kiểm soát thành phẩm chậm luân chuyển		
4	Tiếp tục tìm kiếm thêm đối tác mới về việc cho thuê kho.		
VI	Đầu tư, thay thế, sửa chữa thiết bị nhà xưởng, máy móc, công cụ dụng cụ...		
1	KHSC, thay thế thiết bị DC kẹo	299.500.000	

2	KHSC, thiết bị DC bánh 1 KHSC, thiết bị DC bánh 2	1.494.000.000 206.000.000	
3	KHSC, thiết bị Dc bánh 3	337.000.000	
4	Phụ trợ + khác	460.000.000	
5	Tổng Kế hoạch năm	2.796.500.000	
6	Dự phòng	703.500.000	
	Tổng	3.500.000.000	
VII	Hệ thống quản trị (Quy chế, quy trình, tiêu chuẩn, phần mềm quản trị...)		
1	Công ty có đầy đủ hệ thống các quy trình, hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ trong sản xuất và kinh doanh.		
2	Hệ thống quản lý chất lượng ISO 22000:2018	ISO 22000:2018	Đã được đánh giá cấp chứng nhận, đang áp dụng, duy trì nhằm kiểm soát hệ thống
3	Hệ thống quản lý sản xuất tinh gọn – Lean 5S	Là công nghệ quản trị sản xuất tinh gọn nhằm liên tục phát hiện loại bỏ lãng phí trong quá trình sản xuất kinh doanh, cải tiến năng suất, chất lượng.	Đã được chứng nhận, hiện đang duy trì kiểm soát định kỳ
VIII	Nhân sự, tuyển dụng, đào tạo.		
1	-Nhân sự khối quản lý: Hoàn thiện bộ máy quản lý và các phong ban. - Công tác bố trí, sử dụng lao động: - Lao động trực tiếp: Bố trí theo Kế hoạch sản xuất phù hợp với từng dây chuyền và theo định mức lao động, hưởng lương theo hình thức khoán sản phẩm. - Khối quản lý, lao động gián tiếp: Định biên theo mục tiêu công việc, bố trí làm việc căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty, lương bao gồm lương cơ bản và thưởng hiệu quả công việc.		

2	<p>Tuyển dụng:</p> <p>Tuyển dụng đầy đủ, kịp thời đáp ứng được yêu cầu theo KHSXKD của Công ty.</p>		
3	<p>Đào tạo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đào tạo đại cương, đào tạo công nghệ cho Công nhân công nghệ. - Huấn luyện An toàn Lao động cho Công nhân nhóm IV. - Huấn luyện An toàn thực phẩm cho Công nhân công nghệ - Đào tạo hệ thống quản lý chất lượng ISO 22000:2018 và đánh giá giám sát định kỳ. - Đào tạo bên ngoài: Đào tạo cho đội ngũ cán bộ quản lý theo chuyên môn và nhu cầu của từng đơn vị. 		
IX	Chính sách, lương thưởng.		
1	<ul style="list-style-type: none"> - Trích nộp các khoản có liên quan đến người lao động: 100% Người lao động được tham gia BHXH: Công ty trích nộp đầy đủ các khoản liên quan đến NLD. - Khối trực tiếp: Lương bao gồm lương khoán sản phẩm theo Định mức Lao động và lương mục tiêu xét vào cuối tháng căn cứ các tiêu chí được quy định tại Quy chế khen thưởng. - Khối gián tiếp: Lương bao gồm Lương Cơ bản + Lương mục tiêu. - Công ty đang áp dụng chế độ Lương mục tiêu quý, năm với Người lao động trên kết quả bình xét hàng tháng. - Thưởng Tết Nguyên đán: 2 tháng lương. - Thưởng Tết Dương lịch: tương đương 0,5 tháng lương. - Thưởng các dịp Lễ, Tết: Quốc tế Lao động, Quốc khánh, trung thu. - Thăm hỏi ốm đau, trợ cấp, hiếu với NLD: Thực hiện đầy đủ kịp thời theo Quy chế. - Lên KH rà soát, sửa đổi và xây dựng các chính sách nhân sự, các qui trình, quy định quy chế liên quan đến công tác nhân sự phù hợp. 		

X	Tài chính kế toán.		
1	Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế đối với nhà nước, được cục thuế Hà Nội đề nghị tặng giấy khen.		
2	Khả năng thanh toán năm 2022 đã được cải thiện nhiều so với các năm trước.		
XI	Hành chính.		
1	<ul style="list-style-type: none"> - Lễ tân khách tiết: Thực hiện công tác lễ tân, trực tổng đài điện thoại, fax, đặt vé tàu, vé máy bay... cho CBNV công tác. Tổ chức đón tiếp khách đến thăm quan, làm việc tại Công ty - Văn thư lưu trữ: Soạn thảo văn bản, quản lý công văn, thư từ, tài liệu đến – đi: tiếp nhận, vào sổ, cấp phát công văn đến cho các bộ phận liên quan, lưu giữ các công văn, tài liệu chung của Công ty, chuyển phát, công chứng... Quản lý hồ sơ pháp lý, con dấu, chữ ký của Công ty; 		
2	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý Văn phòng và điều phối phương tiện: Quản lý công tác sửa chữa, bố trí, sử dụng văn phòng, nhà xưởng, phòng lãnh đạo, phòng họp. Điều phối phương tiện đưa đón khách và CBNV; - Quản lý và giám sát việc sử dụng tài sản, trang thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, công cụ lao động và các dịch vụ khối VP phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty; - Giám sát thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng các tài sản, trang thiết bị, máy móc văn phòng; - Quản lý và giám sát công tác an ninh, an toàn, sắp xếp, vệ sinh văn phòng, khu vực làm việc, bảo vệ, VSMT, ngoại cảnh. 		

Trên đây là Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty Cổ phần Trảng An. Kính trình ĐHCĐ thường niên 2023 xem xét, thông qua.

Trân trọng./.

